

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/HS-ST
Ngày 21 - 9 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Mai Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Huyền
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương

- Thư ký phiên toà: Ông Lâm Thái Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 9 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **Hoàng Quang Đ**, sinh năm 1990 tại huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn NĐ, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Xuân B1 và bà Hoàng Thị N1; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự : Không; nhân thân: Tốt; bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. **Lèng Ngọc V**, sinh năm 1990 tại huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn NH, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lèng Văn N2 và bà Hoàng Thị V (đã chết); có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự : Không; nhân thân: Tốt; bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. **Hoàng Thị L**, sinh năm 1977 tại huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn NV, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 0/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn B2 và bà Hoàng Thị C (đều đã chết); có chồng (đã chết) và 03 con; tiền án, tiền sự : Không; nhân thân: Tốt; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Bị hại: Ủy ban nhân dân huyện Q do ông Đặng Ngọc H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 2, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Văn Th, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn NĐ, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1948; nơi cư trú: Thôn NV, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

3. Ông Hoàng Ngọc Q, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn NV, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

2. Ông Hoàng Văn N3, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn NV, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn NV, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hộ gia đình bị cáo Hoàng Thị L và chồng là Hoàng Hiếu V (ông V đã chết năm 2015) được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 618572 ngày 20/12/2009 đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 2, với diện tích 24.982m² đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Do không có tiền trang trải sinh hoạt hàng ngày và mua thuốc chữa bệnh cho bố chồng, nên L nảy sinh ý định bán một số cây gỗ trong khu rừng trên. Đầu tháng 4 năm 2020, L gọi điện thoại cho bị cáo Hoàng Quang Đ, hỏi Đ có mua gỗ trong rừng nhà mình không. Đ đã đồng ý và hẹn sẽ đến xem cụ thể gỗ trong rừng để thống nhất việc mua bán. Sau đó Đ rủ bị cáo Lèng Ngọc V cùng tham gia mua gỗ và khai thác gỗ ở trong rừng nhà L. Khoảng 01 tuần sau, Đ và V đến nhà L và được L dẫn lên rừng để xem gỗ. L đã đánh dấu lên thân các cây gỗ để cho Đ, V nhận biết được là cây nào sẽ bán (được khai thác), ngoài ra L còn chỉ ranh giới đất rừng của nhà mình cho Đ, V biết để không chặt nhầm cây trên đất rừng của người khác. L đã thống nhất bán 51 cây gỗ ở trên rừng cho Đ, V. Hai bên thỏa thuận bằng miệng với nhau là Đ và V có trách nhiệm tự khai thác các cây gỗ, tự vận chuyển gỗ đã khai thác mang đi bán, khi nào bán được thì mới phải trả tiền mua gỗ cho L với số tiền là 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Sau khoảng 02 tuần thì Đ và V mỗi người sử dụng một máy cưa sử dụng nhiên liệu xăng của mình thay nhau cưa, cắt các cây gỗ mà L đã đánh dấu, khai thác theo thứ tự từ dưới lên trên đỉnh rừng. Do có 02 cây còn nhỏ, không có giá trị nên Đ và V để lại không cưa mà đã cưa chặt đổ 49 cây khác rồi dùng máy tời kéo vận chuyển xuống chân bìa rừng 46 cây, còn 03 cây bị mục, rỗng ruột, chất lượng gỗ kém thì vẫn để lại trong rừng. Khi đã kéo được 46 cây xuống chân bìa rừng thì Đ và V tiếp tục dùng máy cưa cắt ngắn các thân cây ra thành từng khúc có độ dài khoảng 02m, tổng cộng thành 161 khúc gỗ. Tại thời điểm Đ, V đang cắt ngắn các cây gỗ ở chân bìa rừng thì bị lực lượng Công an, kiểm lâm xã T kiểm tra phát hiện và ngăn chặn. Trong khi Đ và V đang khai thác gỗ trong

rừng, L hỏi Đ ứng trước 2.000.000đ (hai triệu đồng) và đã chi tiêu hết để mua thực phẩm và thuốc điều trị bệnh cho bố chồng.

Diện tích khoảng rừng có gỗ bị các đối tượng khai thác là 4.104m², thuộc lô 2, khoảnh 7, tiểu khu 275, thửa đất số 199, tờ bản đồ giải thửa đất lâm nghiệp số 2. Hiện trạng là rừng gỗ tự nhiên núi đất, loại rừng thường xanh phục hồi, chức năng là rừng sản xuất, nằm trong diện tích rừng do hộ gia đình Hoàng Thị L quản lý. Số lượng gỗ bị khai thác là 169 khúc, tổng khối lượng là 21,48m³ (gồm 161 khúc đã được tập kết xuống chân rừng là 18,42m³, 08 khúc vẫn để ở trong rừng là 3,06m³), trong đó gỗ rừng mọc tự nhiên bị khai thác là 16,25m³, gỗ cây trồng phân tán bị khai thác là 5,23m³ (Trầu, Trám, Lim Vang). Đặc điểm gỗ bị khai thác là gỗ thực vật thông thường, gồm: Gỗ nhóm V (Lim Vang), gỗ nhóm VI (Kháo, Lòng Mang, Xoan Nhừ), gỗ nhóm VII (Ngát, Sưa, Sui), gỗ nhóm VIII (Dâu da, Đỗ Ngọc, Hoa Kè, Hu Day, Trám, Trầu). Theo Bản kết luận số 226 KL/HĐĐG ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Q thì số gỗ rừng tự nhiên trên có giá trị 19.323.000đ (mười chín triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) và gỗ rừng trồng phân tán có giá trị 2.460.000đ (hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); tổng giá trị số gỗ các bị cáo đã khai thác là: 21.783.000đ (hai mươi một triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Đối với 5,23m³ gỗ (Trầu, Trám, Lim Vang) là gia đình Hoàng Thị L tự trồng và chăm sóc trước thời điểm được giao rừng, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2009), không phải là cây rừng được mọc và phát triển tự nhiên; Ủy ban nhân dân xã T cũng xác nhận về việc từ trước đến nay, hằng năm người dân trên địa bàn vẫn được nhà nước hỗ trợ cây giống hoặc tự mua cây giống là các loại cây nguyên liệu gỗ (Trầu, Trám, Lim Vang) để trồng phân tán trên đất vườn, rừng của gia đình. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quang Bình không xem xét xử lý về hình sự, đã tách chuyển hành vi khai thác gỗ, khối lượng 5,23m³ gỗ rừng trồng cùng tài liệu liên quan đến Hạt kiểm lâm huyện Q để xem xét xử lý bằng biện pháp khác.

Tại bản Cáo trạng số 07/CT-VKS ngày 20 tháng 8 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình đã truy tố Hoàng Quang Đ, Lèng Ngọc V, Hoàng Thị L về tội Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản theo điểm b khoản 1 Điều 232 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị tuyên bố các bị cáo Hoàng Quang Đ, Lèng Ngọc V, Hoàng Thị L phạm tội Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản; đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 232, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đ từ 14 đến 18 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 28 đến 36 tháng; xử phạt bị cáo V từ 12 đến 16 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 32 tháng; xử phạt bị cáo L từ 10 đến 14 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 20 đến 28 tháng; đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo do

các bị cáo thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 16,25m³ gỗ mà các bị cáo đã khai thác, 02 cửa xăng và 01 máy tời; miễn án phí hình sự cho các bị cáo do các bị cáo đều thuộc hộ nghèo, cận nghèo và đã có đơn xin miễn án phí.

Các bị cáo thấy hành vi của mình là sai trái, vi phạm pháp luật, xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được miễn án phí.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại trình bày việc các bị cáo đã có hành vi khai thác rừng trái phép nên đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật; riêng bị cáo L do không biết chữ, nhận thức kém, hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn nên xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận có các hành vi như cáo trạng đã nêu. Lời khai này phù hợp với lời khai của bị hại và của những người làm chứng; phù hợp với các biên bản khám nghiệm hiện trường, xác định địa điểm, vị trí, xác định hiện trường và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay.

[3] Mặc dù giữa các bị cáo có việc thỏa thuận mua bán cây gỗ trong rừng, trong đó L chỉ bán gỗ, còn Đ và V là người cùng mua và trực tiếp cưa chặt, chuyên cây, nhưng về thực chất thì tất cả các bị cáo đều có chung mục đích là khai thác cây gỗ trong rừng nên hành vi của các bị cáo được xác định là hành vi khai thác rừng.

[4] Tuy số cây gỗ mà các bị cáo đã khai thác nằm trên diện tích đất rừng sản xuất mà hộ gia đình bị cáo L đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là rừng tự nhiên. Theo quy định tại Điều 7 của Luật Lâm nghiệp thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư chỉ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, gồm rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư và rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật; còn Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ và rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

[5] Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc khai thác gỗ trong rừng tự nhiên là phải có sự cho phép của cơ quan

có thẩm quyền. Tuy nhiên, khi chưa được Ủy ban nhân dân huyện Q chấp thuận nhưng các bị cáo vẫn cố ý tiến hành khai thác 16,25m³ gỗ thực vật thông thường trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên là không đúng quy định tại Điều 58 của Luật Lâm nghiệp (về điều kiện khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên). Hành vi này của các bị cáo là một trong các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Lâm nghiệp (gồm các hành vi là chặt, phá, khai thác, lấn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật), đã xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng.

[6] Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội. Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo phạm tội Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản theo điểm b, khoản 1 Điều 232 của Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt là phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[7] Các bị cáo đều cố ý cùng thực hiện tội phạm nên là trường hợp đồng phạm quy định tại khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Hình sự nhưng giữa các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ với nhau nên không bị coi là phạm tội có tổ chức. Bị cáo L là người khởi xướng ban đầu nhưng sau đó không tham gia trực tiếp, còn bị cáo Đ là người hưởng ứng và rủ bị cáo V cùng tham gia, sau đó các bị cáo Đ và V cùng chuẩn bị công cụ, phương tiện cho việc khai thác và trực tiếp thực hiện việc khai thác rừng. Do đó, mức hình phạt đối với bị cáo Đ phải cao nhất, sau đó đến mức hình phạt đối với bị cáo V, còn bị cáo L chịu mức hình phạt thấp hơn.

[8] Các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có nhân thân tốt; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; mặt khác, các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức về pháp luật còn hạn chế, riêng bị cáo L còn được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; ngoài ra, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, không cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự cho các bị cáo hưởng án treo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, mà vẫn đảm bảo được sự trừng trị người phạm tội, có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

[9] Do các bị cáo đều làm ruộng, sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các bị cáo Đ và V đều thuộc hộ cận nghèo, riêng bị cáo L thuộc hộ nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[10] Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo L hỏi bị cáo Đ ứng trước từ tiền bán gỗ và đã chi tiêu hết, bị cáo Đ không yêu cầu bị cáo L trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[11] Vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước các cửa xăng,

máy tời là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội và 16,25m³ gỗ mà các bị cáo đã khai thác trái phép.

[12] Về án phí: Các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các bị cáo Đ, V thuộc hộ cận nghèo, bị cáo L thuộc hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí, nên cho các bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hoàng Quang Đ, Lèng Ngọc V và Hoàng Thị L phạm tội Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản.

Về hình phạt: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 232, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Hoàng Quang Đ 14 (mười bốn) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 28 (hai mươi tám) tháng;

- Xử phạt bị cáo Lèng Ngọc V 12 (mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng;

- Xử phạt bị cáo Hoàng Thị L 10 (mười) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 20 (hai mươi) tháng;

Thời gian thử thách của các bị cáo được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 02 (hai) máy cưa xăng, trong đó 01 (một) chiếc nhãn hiệu HUSQVARNA-365, 01 (một) chiếc nhãn hiệu HUSPANDA-365, đều có vỏ màu vàng cam, đã qua sử dụng; 01 (một) máy tời dạng tự chế, có gắn động cơ xe máy nhãn hiệu HONDA, có bình xăng bằng vỏ chai nhựa loại 1,2 lít, khung thân máy bằng kim loại màu xanh thẫm, thân máy

có gắn hệ thống bánh răng, xích truyền tải và dây cáp tời, đã qua sử dụng (*chi tiết các vật chứng trên thể hiện trong biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quang Bình và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình ngày 20/8/2020*).

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 16,25m³ gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII gồm 121 đoạn (*chi tiết vật chứng thể hiện trong biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quang Bình và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình ngày 27/8/2020*).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Hoàng Quang Đ, Lèng Ngọc V và Hoàng Thị L.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo và bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mai Hồng

